

PHẨM CHẤT NGHỀ NGHIỆP VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN ĐÁP ỨNG YÊU CẦU ĐỔI MỚI GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

GS. TS. ĐINH QUANG BÁO*

Đổi mới giáo dục (GD) gắn liền với đổi mới đào tạo (ĐT) đội ngũ giáo viên (GV) có mối quan hệ nhân - quả. Nhận ra tính tất yếu của mối quan hệ đó mới hi vọng tìm ra giải pháp bảo đảm thành công của bất kì một sự đổi mới GD nào.

1. Chúng ta cần nhận ra xu hướng đổi mới giáo dục phổ thông (GDPT) bởi vì đó là đơn đặt hàng cho nhà sư phạm - nhà giáo. Con người mà nhà trường phổ thông tạo ra trong thời đại ngày nay là nhân cách phát triển toàn diện cho sự hội nhập vào xã hội (XH) trên bình diện tinh thần, trí tuệ, đạo đức, thể chất hướng tới một XH công bằng, nhân ái, hài hòa mối quan hệ giữa con người với môi trường tự nhiên và XH. Sự phát triển của tri thức khoa học và công nghệ đòi hỏi con người trong XH tri thức phải có năng lực tự bổ sung, đổi mới sự hiểu biết và kĩ năng hành động. Sự phát triển một thế giới phẳng, phụ thuộc lẫn nhau đòi hỏi mỗi con người có tính năng động, sáng tạo cá nhân, đồng thời có ý thức và kĩ năng hợp tác để cùng tồn tại, cùng chung sống. Công nghệ thông tin (CNTT) và truyền thông bùng nổ tạo ra phương tiện giao tiếp mới, mở rộng cơ hội, khả năng học tập; mỗi người có thể học dưới nhiều hình thức theo khả năng và điều kiện phù hợp; dạy học (DH) trong nhà trường không còn là nguồn thông tin duy nhất, chủ yếu đem đến cho mỗi con người. Trong bối cảnh đó, GD. nhà trường tuy vẫn đóng vai trò quyết định, nhưng không chỉ truyền thụ kiến thức mà cần hình thành ở học sinh (HS) năng lực tự học, tự phát triển, tự thích ứng một cách bền vững. Vai trò của GD nhà trường là làm cho thế hệ trẻ tiếp thu tri thức có mục đích, có chọn lọc, có hệ thống. Trong bối cảnh khoa học, kĩ thuật, công nghệ làm cho KT-XH biến đổi nhanh chóng kéo theo đó là sự chuyển dịch giá trị thì GV không chỉ truyền đạt tri thức mà còn phải phát triển cảm xúc, thái độ, hành vi, năng lực làm chủ và biết ứng dụng tri thức đó. Sứ mạng đó là của GV.

2. Từ xu hướng cơ bản nêu trên của sự đổi mới GDPT, UNESCO cho rằng vai trò của GV thế kỉ XXI

có những thay đổi theo hướng đảm nhiệm nhiều chức năng hơn, trách nhiệm lựa chọn nội dung GD nặng nề hơn, phải chuyển từ cách truyền thụ tri thức sang cách tổ chức HS hoạt động chiếm lĩnh tri thức, coi trọng DH phân hóa cá nhân, biết sử dụng tối đa những nguồn tri thức đa dạng trong xã hội, phải biết sử dụng CNTT, phương tiện kĩ thuật DH, phải tự học để không ngừng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; yêu cầu hợp tác làm việc với đồng nghiệp chặt chẽ hơn, kĩ năng làm việc nhóm, kĩ năng giao tiếp, ứng xử trong các quan hệ XH, với cha mẹ HS, HS và các tổ chức XH; yêu cầu GV tham gia hoạt động rộng rãi trong và ngoài nhà trường... Hội nghị Paris về GD đại học nêu tóm tắt yêu cầu với một "Nhà giáo mới" phải làm chủ được môi trường CNTT và truyền thông mới, đồng thời phải chuẩn bị về mặt tâm lí cho một sự thay đổi cơ bản vai trò của họ.

Đặc điểm lao động sư phạm (LĐSP) của GV có những thay đổi theo xu hướng đổi mới GDPT, thay đổi vai trò của người GV đã nêu trên. Đặc điểm quan trọng nhất của LĐSP là trong suốt quá trình lao động luôn luôn có sự tương tác giữa con người với con người: Thầy - trò, trò - trò, thầy - thầy, cộng đồng nhà trường - cộng đồng XH.

Đối tượng tác động của GV là HS - một thực thể tâm lí, là thế hệ trẻ đang lớn lên cùng với nhân cách của họ. Như vậy đối tượng tác động của GV là phức tạp, đa dạng trong khi nghề sư phạm lại đòi hỏi phải tạo ra sản phẩm GD là nhân cách con người với các tiêu chí phẩm chất chung theo mục tiêu GD đề ra. Mục tiêu LĐSP là ĐT thế hệ trẻ thành lực lượng lao động tiếp nối sự phát triển XH theo mô hình nhân cách mà XH yêu cầu ở từng thời kì phát triển. Nói cách khác, sản phẩm LĐSP là những nhân cách theo mô hình mà XH đòi hỏi ở GD nhà trường. Nhân cách là hệ thống năng lực tinh thần và thể chất của con người. Yếu tố quan trọng bậc nhất trong cấu trúc nhân cách là trí tuệ thể hiện ở trình độ tư duy, trình độ học vấn,

* Trường Đại học sư phạm Hà Nội

năng lực giải quyết những vấn đề lí thuyết hay thực tiễn một cách sáng tạo.

Đối tượng tác động của GV là con người, nên cũng có khả năng phản ánh, tự thu nhận thông tin và xử lí thông tin theo các cách khác nhau. Như vậy, phẩm chất nhân cách của GV cũng là nguồn thông tin tác động lên nhân cách HS. Khi đó công cụ chủ yếu của LĐSP là nhân cách của GV. Bằng chính phẩm chất nhân cách của mình, GV tác động tích cực đến sự hình thành nhân cách HS. Tóm lại, trong LĐSP đối tượng lao động là con người, công cụ chủ yếu là con người, sản phẩm cũng là con người.

Tri thức khoa học của loài người luôn luôn biến đổi về chất và lượng. Người ta tính rằng những năm thuộc thập kỉ 70 của thế kỉ trước tri thức nhân loại tăng gấp đôi theo chu kì 8 đến 10 năm, nhưng ngày nay chu kì đó chỉ còn khoảng 4 năm. Điều đó làm nảy sinh mâu thuẫn là kiến thức dạy cho HS ở trường phổ thông vừa không đủ, vừa nhanh chóng lạc hậu và có thể trong tương lai HS không dùng được nữa. Mâu thuẫn đó chỉ được giải quyết khi trong LĐSP của mình GV không còn đóng vai trò chỉ là người truyền đạt tri thức mà phải là người tổ chức; chỉ đạo, gợi mở, trọng tài cho các hoạt động học tập tìm tòi, giúp HS tự lực chiếm lĩnh kiến thức mới. Đồng thời, GV phải tự phát triển, tự bồi dưỡng, tự ĐT để bổ sung, cập nhật tri thức. GV phải học suốt đời mới hành nghề GD được.

Kết quả LĐSP của GV cũng hết sức đặc biệt. Nếu như ở các loại lao động khác, khi kết thúc quá trình lao động thu được sản phẩm ngay, thì sản phẩm quá trình lao động của GV khó đánh giá ngay bởi vì hiệu quả lao động của GV phát triển và bền vững trong nhân cách con người. Điều đó tất yếu đòi hỏi GV phải có trình độ tinh thông nghề nghiệp để vừa có tác động trực tiếp hiệu quả, vừa dự báo, định hướng phát triển nhân cách HS trong tương lai.

Tóm lại, với chức năng mới, GV trước hết phải là nhà giáo dục, có phẩm chất nhân cách tốt đẹp để GD HS bằng nhân cách của mình; có năng lực GD biểu hiện ở năng lực tìm hiểu đối tượng và môi trường giáo dục; năng lực tổ chức các hoạt động giáo dục; có năng lực DH biểu hiện ở việc nắm vững kiến thức kĩ năng môn học, nắm vững phương pháp DH, DH phân hóa, DH tích hợp các khoa học; có năng lực sử dụng CNTT trong DH; có năng lực tự phát triển nghề nghiệp bằng tự học, tự nghiên cứu; có năng lực phát hiện, giải quyết vấn đề GD bằng nghiên cứu khoa học. Đó chính là những lĩnh vực cấu thành phẩm chất nghề nghiệp của GV trong nhà trường phổ thông hiện đại. Chất lượng từng GV được quyết định bởi nhiều yếu tố, trong

đó yếu tố tạo ra được quan hệ giữa ĐT ban đầu và ĐT, bồi dưỡng liên tục suốt đời là vô cùng quan trọng. Để tạo được quan hệ đó thì ĐT ban đầu ở các trường sư phạm phải tạo được năng lực tác nghiệp trước mắt, vừa tạo được tiềm năng phát triển nghề nghiệp suốt đời của GV.

3. Các nhóm năng lực sư phạm cơ bản của GV cần được ĐT và bồi dưỡng phát triển, bao gồm:

1) Nhóm năng lực về phẩm chất đạo đức bao gồm: thế giới quan là thành tố nền tảng, định hướng thái độ, hành vi ứng xử của GV trước những vấn đề của tự nhiên, XH và thực tiễn nghề nghiệp; lòng yêu trẻ là phẩm chất đạo đức đặc trưng trong nhân cách của người GV. Bí quyết thành công của những GV xuất sắc bắt nguồn từ đây. Người GV ngày nay phải biết ứng xử bình đẳng, dân chủ, tôn trọng nhân cách của HS, biết hợp tác với HS trong quá trình giáo dục, dạy học, biết tạo dựng không khí dân chủ trong lớp học; lòng yêu nghề, cam kết trách nhiệm với nghề. Ba phẩm chất trên như là 3 thành tố của đạo đức nghề nghiệp của GV. GV phải là một công dân gương mẫu, có ý thức trách nhiệm XH, hăng hái tham gia phát triển cộng đồng, làm tấm gương sáng cho HS.

2) Nhóm năng lực DH và GD bao gồm: năng lực tìm hiểu, chẩn đoán nhu cầu đối tượng DH, giáo dục; năng lực thiết kế kế hoạch DH, GD; năng lực tổ chức thực hiện kế hoạch DH, GD; năng lực giám sát, đánh giá kết quả hoạt động DH, GD của HS; năng lực giải quyết những vấn đề nảy sinh trong thực tiễn DH, GD, năng lực DH tích hợp, dạy phân hóa, DH vì sự phát triển bền vững tự nhiên - xã hội. Trên cơ sở các nhóm năng lực cơ bản đó các trường sư phạm cần phải xác định những yêu cầu, tiêu chí cụ thể cần đạt được trong mục tiêu ĐT. Đó được xem là chuẩn đầu ra của quá trình ĐT, là sự cụ thể hóa mục tiêu ĐT của nhà trường.

Chất lượng đội ngũ GV được quyết định bởi chất lượng từng GV và chất lượng đội ngũ hay chất lượng tập thể sư phạm trong mỗi trường học. Mỗi GV chịu trách nhiệm một công đoạn xác định trong quá trình hình thành nhân cách HS, do đó cần sự phối hợp đồng bộ mới tạo nên chất lượng GD của nhà trường. Đội ngũ GV nếu được tổ chức chặt chẽ với các hoạt động phù hợp sẽ là điều kiện để nâng cao và phát huy chất lượng của mỗi GV; và chất lượng mỗi GV tạo nên chất lượng của cả đội ngũ. Kịch bản tập thể sư phạm trong mỗi nhà trường phải được quan tâm như là một trong những giải pháp đột phá phát triển chất lượng đội ngũ GV. Kinh nghiệm các nước cho chúng ta bài học đó.

4. Trên cơ sở định hướng đổi mới GDPT, các năng lực nghề nghiệp cần có của GV trong nhà trường phổ thông hiện đại, có thể nêu **một số định hướng ĐTGV** như sau:

1) Gắn ĐT ban đầu và ĐT liên tục, xem ĐT ban đầu ở ĐHSP và bồi dưỡng GV là 2 giai đoạn của một quá trình liên tục, biến việc nâng cao trình độ GV là quá trình thường xuyên, suốt đời hoạt động nghề nghiệp của họ. Trong 2 giai đoạn đó, ĐT ban đầu là cơ sở, đặt nền móng vững chắc, bền vững cho giai đoạn bồi dưỡng tại chức. Muốn vậy ĐHSP phải hình thành được phẩm chất tự học. Học trong giai đoạn tác nghiệp phải bằng tự học bao gồm quá trình phát hiện, nhận biết những điều mình cần cho nghề nghiệp và tiếp đó là tìm được phương pháp học thích hợp.

2) ĐTGV trở thành nhà giáo dục. Đã là GV thì phải là nhà GD. Nguyên lí đó chưa được quán triệt trong ĐT và trong thực tế tác nghiệp của nhiều GV. Có nhiều nguyên nhân, trong đó có nguyên nhân từ khiếm khuyết của quá trình ĐT ban đầu và hệ tiêu chí đánh giá chất lượng tác nghiệp của GV, chất lượng GD phổ thông. Thực trạng qua đánh giá chương trình ĐT, đánh giá GV theo chuẩn năng lực nghề nghiệp cho thấy coi nhẹ năng lực tổ chức các hoạt động GD HS. Từ lâu việc ĐT GV, đánh giá hoạt động nghề nghiệp GV vẫn chủ yếu tập trung vào việc trang bị kiến thức, kĩ năng dạy học. Trong bối cảnh XH phát triển nhanh, mục tiêu GDPT cần hướng vào học để biết, học để làm, học để tồn tại, cùng chung sống thì nhà trường cần quan tâm đầy đủ hơn mặt GD HS tuy DH vẫn là hoạt động cơ bản trong nhà trường. Theo đó GV phải có năng lực cố vấn, tư vấn, hướng nghiệp, GD kĩ năng sống. Như vậy việc ĐT phải hướng tới tạo ra năng lực GV vừa là người dạy học, vừa là nhà giáo dục, vừa là người tác nghiệp, vừa là nhà nghiên cứu giáo dục. Phải kết hợp hữu cơ việc ĐT kiến thức, kĩ năng với ĐT nhân cách người GV.

3) Tích hợp ĐT chuyên môn và ĐT nghiệp vụ sư phạm. ĐT chuyên môn và ĐT nghiệp vụ là 2 lĩnh vực cơ bản trong chương trình ĐT ở trường ĐHSP. Thường thì về tỉ lệ khối lượng trong chương trình ĐTGV, nội dung ĐT chuyên môn (khoa học cơ bản) chiếm khoảng 60%, nội dung nghiệp vụ khoảng 25%.

Năng lực nghề nghiệp GV là tri thức tích hợp 2 lĩnh vực tri thức đó. Sự tích hợp làm khuếch đại giá trị ĐT của mỗi lĩnh vực đó, và đương nhiên khuếch đại năng lực nghề nghiệp giáo viên. Tuy nhiên thực tiễn ĐT ở các ĐHSP đã không tích hợp hiệu quả 2 lĩnh vực nội dung đó làm cho hiệu suất ĐT không được khai thác đúng mức. Thực trạng đó đã dẫn tới khiếm khuyết lớn

nhất của quá trình ĐT ở ĐHSP là không gắn hữu cơ với thực tiễn giáo dục, DH ở phổ thông. Tiếp cận đổi mới ĐTGV là hướng tới khắc phục tồn tại đó. Cũng phải thấy rằng tích hợp 2 lĩnh vực đó đã thực hiện tốt hơn các cơ sở ĐTGV mầm non và tiểu học do giảng viên phụ trách môn học thực hiện. Ở các trường CĐSP, ĐHSP sự phân hóa sâu về chuyên môn đã từng dẫn tới hình thành hai đội ngũ giảng viên chuyên phụ trách từng lĩnh vực đó. Ngày nay các trường sư phạm cần đổi mới chương trình ĐT với các giải pháp tích hợp sâu 2 lĩnh vực đó. Tiếp cận tích hợp cũng làm nảy sinh vấn đề lựa chọn mô hình ĐTGV phổ thông. ĐT đồng thời hay tiếp nối 2 lĩnh vực nội dung đó thì thuận lợi hơn cho ĐT tích hợp.

4) ĐTGV trong bối cảnh tác nghiệp ở trường phổ thông. Phương thức ĐTGV tại thực địa theo cách nội trú đang được vận dụng hiệu quả ở các nước phát triển và một số kinh nghiệm ở Việt Nam. Liên kết sư phạm - phổ thông một cách toàn diện đang là khâu yếu nhất trong quy trình đào tạo, sử dụng, ĐT ban đầu và ĐT liên tục. Thực hiện phương châm phổ thông là nội dung, là mục tiêu, là phương pháp ĐTGV phải trở thành triết lí đổi mới ĐTGV. Với phương châm đó trường phổ thông phải được sử dụng triệt để trong mọi hoạt động ĐT: lí thuyết, thực hành, thực tập, kiến tập, phát triển học thuật, nghiên cứu khoa học.

5) ĐTGV có nền tri thức rộng. Nền tri thức rộng được hiểu là vốn tri thức đại cương về văn hóa, XH, công tác XH,... bên cạnh tri thức khoa học cơ bản, khoa học sư phạm. Tri thức rộng là phẩm chất cần có của công dân trong bối cảnh toàn cầu hóa, bối cảnh kinh tế tri thức. Đối với GV, với tư cách là nhà GD thì tri thức rộng là yếu tố quan trọng trong năng lực nghề nghiệp. Như vậy, với GV, tri thức rộng là nội dung GD HS, là năng lực dạy học, GD. Khi nói khía cạnh nội dung GD thì GV phải biết rằng một kiến thức khoa học ngày nay chỉ được hiểu sâu sắc, chỉ có giá trị từ nhận thức, giá trị vận dụng trong tình huống lí thuyết và thực tiễn khi kiến thức đó là kết quả của sự tích hợp tri thức liên môn, liên ngành. Khi đề cập khía cạnh năng lực GD thì đó là một tiếp cận, một phương pháp tổ chức hoạt động học của HS. Ngày nay DH tích hợp các khoa học đang là xu hướng GDPT hiện đại vì tích hợp vừa là bản chất của tri thức khoa học, vừa là phương pháp hoặc nhận thức.

6) Gắn ĐT với sử dụng GV. Gắn ĐT với sử dụng đội ngũ GV cần được hiểu theo một tiếp cận

(Xem tiếp trang 44)

cao. Như vậy, vận dụng LTNTLH vào thiết kế DH thực hành kĩ thuật có thể giúp nâng cao chất lượng và hiệu quả DH. □

(1) OECD. *School Science Laboratories: Today's Trends and Guidelines*, PEB Exchange, Programme on Educational Building, 1999/3, OECD Publishing, pp 11-13.

(2) John Bottomley and Jocelyn Calvert. Evaluation of the Impact of Flexible Teaching And Learning on Academic Staff at the University of Tasmania, *Final Report; 2005*.

(3) The University Of Queensland. *Academic guidelines for flexible learning at the University of Queensland; 2002*. www.uq.edu.au/

(4) Natalie Brown. "Planning for Flexible Approaches in Tertiary Courses". *Australian Association for Research in Education; 2006*.

(5) Rand J. Spiro. Cognitive Flexibility, Constructivism, and Hypertext, http://phoenix.sce.fct.unl.pt/simposio/Rand_Spiro.htm; 2007.

(6) Ana Amélia Carvalho and António Moreira. "Criss-crossing Cognitive Flexibility Theory based research in Portugal: an overview". *Interactive Educational Multimedia, Number 11* (October 2005); pp. 1-26.

(7) Nguyễn Văn Khôi. *Lí luận dạy học công nghệ*,

phần kĩ thuật công nghiệp ở trung học cơ sở. NXB Đại học sư phạm (Giáo trình CĐSP), H 2007.

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Minh Đường. *Mô đun kĩ năng hành nghề: phương pháp tiếp cận, hướng dẫn biên soạn và áp dụng*. NXB Khoa học kĩ thuật, H 1993.

2. Bùi Văn Quân. "Thiết kế nội dung học tập theo lí thuyết nhận thức linh hoạt". Tạp chí *Khoa học giáo dục*, số 1 (10/2005); tr. 29-33.

3. Lê Thị Quỳnh Trang. "Một số kĩ năng thiết kế bài dạy theo lí thuyết nhận thức linh hoạt". Tạp chí *Khoa học - Công nghệ*, số 51(3), 2009; tr 113-118.

4. Bùi Văn Hồng - Nguyễn Thị Lương. "Xây dựng chương trình bồi dưỡng giáo viên Công nghệ trung học phổ thông phần công nghiệp theo tiếp cận linh hoạt". Kỉ yếu hội thảo *Nâng cao năng lực đào tạo giáo viên kĩ thuật tại các trường, khoa sư phạm kĩ thuật đáp ứng nhu cầu xã hội*. Trường Đại học sư phạm Hà Nội, 11/2010; tr 27-32.

SUMMARY

Teachers design teaching activities in the direction of flexibility, including flexibility of contents, flexibility of teaching methods and forms, flexibility of experimentation and assessment. Students can choose learning activities in accordance with their learning needs for achieving the highest learning outcomes.

Phẩm chất nghề nghiệp và...

(Tiếp theo trang 6)

mới, đó là sử dụng không chỉ là mục tiêu của ĐT mà còn là động lực chủ yếu của chất lượng ĐT, là nội dung, phương pháp ĐT. Vai trò tác động trở lại về nhiều phương diện của sử dụng đối với quá trình ĐT lâu nay không được nhận thức đầy đủ giá trị. "Sử dụng" từ trước đến nay chỉ mới nhận thức như là mục đích của việc ĐT theo một chiều từ ĐT đến sử dụng và đó là nguyên nhân của việc chỉ trích nặng nề về yếu kém của cơ sở ĐT khi tìm nguyên nhân yếu kém mặt này nọ của đội ngũ GV. Với cách tư duy một chiều như vậy đã làm mất đi khả năng tìm kiếm khai thác thông tin phản hồi từ sử dụng đến chất lượng ĐT. Không khai thác thông tin phản hồi đó sẽ không giải quyết tốt quan hệ hữu cơ giữa ĐT ban đầu và ĐT suốt đời của GV; không ràng buộc nghiêm túc trách nhiệm lẫn nhau giữa cơ sở ĐT với cơ sở sử dụng GV. Tiềm năng khai thác, tạo động lực phản hồi *Sử dụng - Đào tạo* là rất lớn, thậm chí quyết định chất lượng đội ngũ GV. □

Tài liệu tham khảo

1. Trần Bá Hoàn. *Đổi mới phương pháp dạy học, chương trình và sách giáo khoa*. NXB Đại học sư phạm, H. 2006.

2. Trần Bá Hoàn. *Vấn đề giáo viên - Những nghiên cứu lí luận và thực tiễn*. NXB Đại học sư phạm, 2006.

3. Ken Bain. *Phẩm chất của những nhà giáo ưu tú* (Nguyễn Văn Nhật dịch). NXB Văn hóa Sài Gòn, 2008.

SUMMARY

Education innovation requires innovation training and retraining of teachers. Education today aims to develop in students the additional free capacity, self-renewal understanding and action skills, self-adapt in a sustainable manner in the context of science, technology the socio-economic changes quickly. The requirements of education, labor and pedagogy of teachers not only impart knowledge, but to develop feelings, attitudes, behavior, capacity to use that knowledge. To qualified teachers, teacher training must be organized in the direction associated with initial training and retraining to continue, integrated professional capacity in all elements of the training program with practical methods associated with broad-based common knowledge.